

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN LÃO
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2022/HNGĐ-ST
Ngày 08-7-2022
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhạn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trịnh Thị Sớm;

Bà Bùi Thu Lan.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Trang - Thư ký Toà án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:*** Ông Phan Xuân Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2022/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 4 năm 2022 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 489/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 17 tháng 6 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 564/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Phạm Thị M, đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã B, huyện A, thành phố Hải Phòng; hiện trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt tại phiên tòa (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Văn Đ, trú tại: Thôn T, xã B, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 4 năm 2022 và bản tự khai, nguyên đơn bà Phạm Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn Đ tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1982, không tổ chức đám cưới và không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Những năm đầu bà và ông Đ chung sống tại thôn N, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng và có 02 con chung. Do cuộc sống khó khăn gia đình bà

chuyển ra Quảng Ninh làm ăn đến năm 2007 thì chuyển về ở thôn T, xã B, huyện A, thành phố Hải Phòng. Trong cuộc sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính cách không phù hợp nhau, ông Đ thường xuyên uống rượu say đánh, chửi bà, ông Đ ghen tuông vô cớ. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tuy ở chung nhà nhưng vợ chồng sống ly thân nhau. Đến năm 2020 bà chuyển về thôn Đ, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng ở hẵn, hai bên không quan tâm đến nhau vì không còn tình cảm vợ chồng. Nay Bà M đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn ông Nguyễn Văn Đ. Về con chung: Bà và ông Đ có 02 con chung là Nguyễn Cao C, sinh năm 1983 (bị bệnh đã chết năm 2009) và Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1988 đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ có lời khai thể hiện: Ông nhất trí với lời khai của bà M về thời gian và điều kiện vợ chồng chung sống. Ông và bà M có 02 con chung, trong cuộc sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do bà M có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, ông biết đã khuyên can nhưng bà M không cải sửa, ông có đánh bà M, bà lấy cớ tự do đi về, kinh tế riêng biệt tuy sống chung nhà nhưng vợ chồng sống ly thân nhau. Đến năm 2020 bà M chuyển về quê ngoại ở thôn Đ, xã T, huyện A, thành phố Hải phòng ở hẵn, ông không tìm và không chấp nhận người vợ như bà M. Nay bà M có đơn xin ly hôn ông. Do ông và bà M không đăng ký kết hôn, ông nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết, ông không khiếu kiện gì.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn bà Phạm Thị M đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ không chấp hành quy định của pháp luật, vắng mặt không tham gia phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa. Tuy nhiên bị đơn vắng mặt vi phạm quyền và nghĩa vụ tố tụng nhưng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Quan điểm giải quyết vụ án, căn cứ vào Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử xử cho bà Phạm Thị M được ly hôn ông Nguyễn Văn Đ; về con chung: Bà M và ông Đ có 02 con chung là Nguyễn Cao C, sinh năm 1983 (đã chết năm 2009) và Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1988, đã trưởng thành bà M và ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí: Bà Phạm Thị M phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bà Phạm Thị M có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn ông Nguyễn Văn Đ. Ông Nguyễn Văn Đ có nơi cư trú tại thôn N, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

[2] Nguyên đơn bà Phạm Thị M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Phạm Thị M và ông Nguyễn Văn Đ.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị M và ông Nguyễn Văn Đ tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1982 tại thôn N, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống ông Đ và bà M chuyển ra Quảng Ninh sinh sống đến năm 2007 thì chuyển về thôn T, xã B, huyện A, thành phố Hải Phòng. Trong cuộc sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, cách sống không phù hợp nhau, không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng không tin tưởng nhau về tình cảm, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Bà M đã về thôn Đ, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng ở từ năm 2020 và sống ly thân với ông Đ từ đó đến nay. Căn cứ vào tài liệu xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Trường Thọ cung cấp sổ đăng ký kết hôn gốc lưu giữ của xã chỉ còn lưu được từ năm 1989 đến nay, không thể hiện có tên ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm Thị M. Như vậy xác định bà M và ông Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1982 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào điểm a Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội quy định: "*Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*". Do vậy quan hệ vợ chồng giữa bà M và ông Đ đã xác lập từ năm 1982 thì được coi là hôn nhân thực tế. Nay bà M có đơn xin ly hôn ông Đ, Tòa án giải quyết theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Xét thấy tình trạng mâu thuẫn giữa bà M và ông Đ đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà M xin ly hôn ông Đ phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Bà M và ông Đ có 02 con chung là Nguyễn Cao C, sinh năm 1983 (đã chết năm 2009) và Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1988 đã trưởng thành không phải nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Bà M và ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Bà Phạm Thị M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 235 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Bà Phạm Thị M được ly hôn ông Nguyễn Văn Đ.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị M phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Phạm Thị M đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001202 ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Lão. Bà Phạm Thị M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo bản án: Bà Phạm Thị M và ông Nguyễn Văn Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND huyện An Lão;
- Chi cục THADS huyện An Lão;
- Các đương sự;
- UBND xã Trường Thọ;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nhạn